

# Unit 4

## Lesson 10 Time 时间

### Text 1



1

shí diǎn  
十点

2

liù diǎn líng wǔ fēn  
六点零五分

3

qī diǎn shí fēn  
七点十分

4

jiǔ diǎn yí kè  
九点一刻

5

liǎng diǎn bàn  
两点半

6

shí yī diǎn sān kè  
十一点三刻

### New Words

diǎn  
1. 点(點) o'clock

shí diǎn  
十点 ten o'clock

líng  
2. 零 zero

fēn  
3. 分 minute

wǔ fēn  
五分 five minutes

kè  
4. 刻 quarter (of an hour)

liǎng  
5. 两(兩) two

xiàn zài jǐ diǎn  
现在几点?



liǎng diǎn sān kè  
两点三刻。

nǐ de biǎo jǐ diǎn le  
你的表几点了?



chā shí fēn qī diǎn  
差十分七点。

### New Words

- xiàn  
1. 现(現) present
- xiàn zài  
现在 now
- biǎo  
2. 表(錶) watch
- chà  
3. 差 fall short of

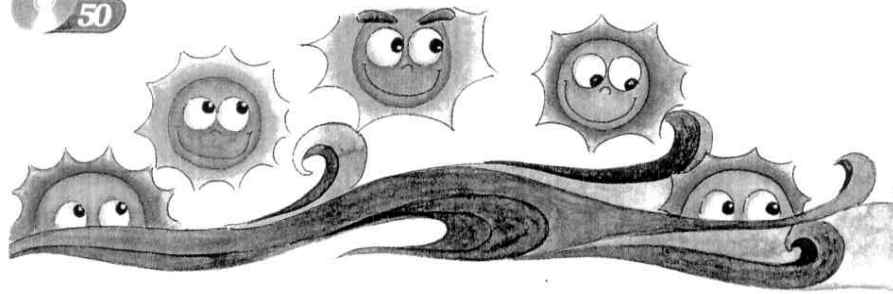
# Unit 4

## Lesson 11 Daily Routine 日常起居

Text 1



1



5:00-8:00

zǎo shang shàng wǔ

早上 上午

12:00

zhōng wǔ xià wǔ

中午 下午

18:00-24:00

wǎn shang

晚上

2

1



zǎo shang qī diǎn

早上七点



2



shàng wǔ shí diǎn

上午十点



3



zhōng wǔ shí èr diǎn

中午十二点

4



xià wǔ sì diǎn

下午四点

5



wǎn shang bā diǎn

晚上八点

# New Words

1. 早 <sup>zǎo</sup> early; morning

早上 <sup>zǎo shang</sup> (early) morning

2. 午 <sup>wǔ</sup> noon

上午 <sup>shàng wǔ</sup> before noon;  
morning

中午 <sup>zhōng wǔ</sup> noon

3. 下 <sup>xià</sup> down; get off

下午 <sup>xià wǔ</sup> afternoon

4. 晚 <sup>wǎn</sup> evening; late

晚上 <sup>wǎn shang</sup> (in the) evening

1 Make a dialogue according to the pictures.



2 Activity.

Example

xiào chē

1 校车

huǒ chē

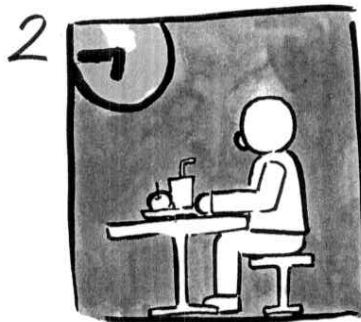
2 火车

## INSTRUCTIONS

- 1 The class is divided into small groups.
- 2 The teacher prepares some new phrases with pinyin. Each group looks the phrases up in a Chinese dictionary.
- 3 The group who gets the correct meanings of all the phrases within the shortest period of time wins the activity.



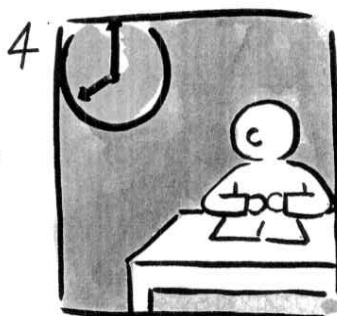
wǒ zǎo shàng  
我早上  
liù diǎn bàn  
六点半  
qǐ chuáng  
起床。



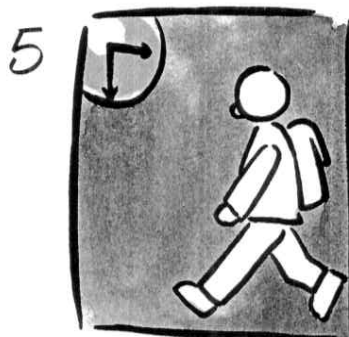
wǒ liù diǎn  
我六点  
sān kè chī  
三刻吃  
zǎo fàn  
早饭。



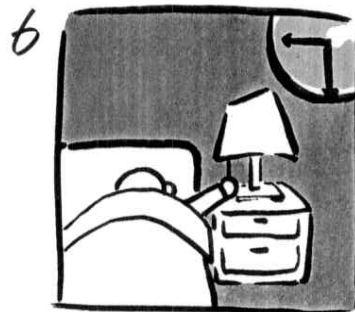
wǒ qī diǎn  
我七点  
yí kè qù  
一刻去  
shàng xué  
上学。



wǒ men bā  
我们八  
diǎn shàng kè  
点上课。



wǒ men xià  
我们下  
wǔ sān diǎn  
午三点  
bàn fàng xué  
半放学。



wǒ wǎn shàng  
我晚上  
jiǔ diǎn bàn  
九点半  
shuì jiào  
睡觉。

## New Words

qǐ  
1. 起 get up

chuáng  
2. 床 bed

qǐ chuáng  
起床 get up

chī  
3. 吃 eat

fàn  
4. 饭(飯) cooked rice;  
meal

zǎo fàn  
早饭 breakfast

qù  
5. 去 go

shàng xué  
6. 上学 go to school;  
attend school

kè  
7. 课(課) class; period

shàng kè  
上课 attend class

fàng  
8. 放 let go; release

fàng xué  
放学 school is over

shuì  
9. 睡 sleep

jiào  
10. 觉(覺) sleep

shuì jiào  
睡觉 sleep

# Unit 4

## Lesson 12 Means of Transport 交通工具

### Text 1

55



①

wǒ bà ba kāi chē  
我爸爸开车  
shàng bān  
上班。

②

wǒ mā ma zǒu lù  
我妈妈走路  
shàng bān  
上班。



③

wǒ měi tiān zuò xiào chē  
我每天坐校车  
shàng xué  
上学。

### New Words

- |  |                                     |   |
|--|-------------------------------------|---|
| 1. 开 <small>kāi</small> open; drive    | 4. 走 <small>zǒu</small> walk        | 7. 坐 <small>zuò</small> sit; travel by (bus, train, etc.) |
| 2. 车(車) <small>chē</small> vehicle     | 5. 路 <small>lù</small> road         | 8. 校 <small>xiào</small> school                           |
| 开车 <small>kāi chē</small> drive a car  | 走路 <small>zǒu lù</small> walk       | 校车 <small>xiào chē</small> school bus                     |
| 3. 班 <small>bān</small> shift          | 6. 每 <small>měi</small> every       |   |
| 上班 <small>shàng bān</small> go to work | 每天 <small>měi tiān</small> everyday |   |



nǐ bà ba zěn me shàng bān  
你爸爸怎么上班?

zuò huǒ chē  
坐火车。

nǐ mā ma ne  
你妈妈呢?

zuò chū zū chē  
坐出租车。

nǐ gē ge zěn me shàng xué  
你哥哥怎么上学?

zuò gōng gòng qì chē  
坐公共汽车。

nǐ zěn me shàng xué  
你怎么上学?

zuò dì tiě  
坐地铁。

## New Words

zěn  
1. 怎 how

zěn me  
怎么 how

huǒ  
2. 火 fire

huǒ chē  
火车 train

zū chū zū  
3. 租 rent 出租 rent

chū zū chē  
出租车 taxi

gōng  
4. 公 public

gòng  
5. 共 public; common

gōng gòng  
公共 public

qì  
6. 汽 gas; steam

qì chē  
汽车 car

gōng gòng qì chē  
公共汽车 public bus

dì  
7. 地 ground

tiě  
8. 铁(鐵) iron

dì tiě  
地铁 subway